



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Information Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/8/2003 theo Quyết định ngày 15/8/2003 của Hội đồng quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016 của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Mua, bán các vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình khác; Khai thác, xay nghiền và vận chuyển đá vôi; Xuất khẩu đá.

Tên tiếng Anh: 1369 Construction Joint Stock Company.

Trụ sở chính: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại thời điểm 31/12/2016, cơ cấu Công ty gồm có:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây viết tắt là “Văn phòng Công ty”), tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- 01 (một) Chi nhánh hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngàn Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm 2016 và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Tân	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Ông Lê Anh Luân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Bà Phạm Thị Thế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Ông Nguyễn Văn Miêng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Bà Đào Thị Dằm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Ông Phạm Văn Mừng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/6/2016
Ông Phạm Văn Thụ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/6/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Trần Xuân Bản	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Bà Cao Hà Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Bà Phạm Thị Doan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Anh Luân	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Phạm Thị Thế	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Thụ	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Dung	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm 2016.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm 2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

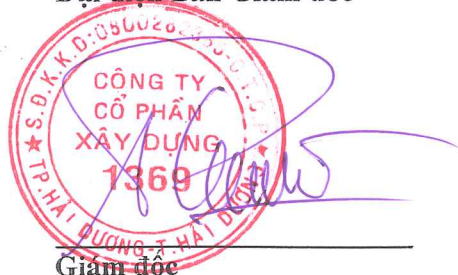
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm 2016.

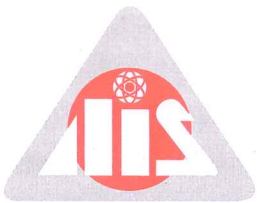
Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hải Dương, ngày 24 tháng 3 năm 2017

Đại diện Ban Giám đốc



Giám đốc
Lê Anh Luân



Số: 160846/BCKT- AISHN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/3/2017, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**

Kiểm toán viên

Vũ Khánh Linh

Số CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Giám đốc



Đào Tiến Đạt

Số giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Ha Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620

Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765

Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aisckt@dn.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.232.050.441	64.801.789.135
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	417.575.658	299.378.028
1. Tiền	111		417.575.658	299.378.028
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.320.461.656	9.759.189.995
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	12.086.588.443	8.552.798.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.551.262.510	1.102.556.927
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.682.610.703	103.834.083
IV. Hàng tồn kho	140		58.326.472.657	54.299.289.185
1. Hàng tồn kho	141	V.5	58.326.472.657	54.299.289.185
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		167.540.470	443.931.927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	167.202.434	42.269.696
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	396.742.556
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	338.036	4.919.675
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.488.158.565	27.212.951.290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000.000	0
1. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000.000	0
II. Tài sản cố định	220		18.716.308.331	15.250.495.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	18.716.308.331	15.250.495.792
Nguyên giá	222		29.597.599.493	24.515.144.948
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.881.291.162)	(9.264.649.156)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	11.686.448.930
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	0	11.686.448.930
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		771.850.234	276.006.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	771.850.234	276.006.568
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		119.720.209.006	92.014.740.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.564.926.994	71.986.851.012
I. Nợ ngắn hạn	310		57.934.926.994	61.356.851.012
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	19.874.395.137	10.175.071.118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	15.046.481.528	28.893.166.266
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	2.906.392.010	419.103.662
4. Phải trả người lao động	314		0	407.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	132.551.043	43.892.173
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	252.535.050	80.626.389
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	19.722.572.226	21.337.991.404
II. Nợ dài hạn	330		9.630.000.000	10.630.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	9.630.000.000	10.630.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.155.282.012	20.027.889.413
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	52.155.282.012	20.027.889.413
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	20.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.155.282.012	27.889.413
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.889.413	(1.416.415.473)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.127.392.599	1.444.304.886
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		119.720.209.006	92.014.740.425

Hải Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Lê Thị Dung


 Lê Thị Dung


 Lê Anh Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	142.887.352.856	87.491.638.784
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	142.887.352.856	87.491.638.784
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	127.242.955.003	77.827.008.838
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.644.397.853	9.664.629.946
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	44.806.829	2.177.761
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.518.517.521	1.476.250.901
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.455.136.247	1.476.250.901
7. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	4.608.783.245	1.608.033.704
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	6.741.804.208	4.206.012.370
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.820.099.709	2.376.510.732
10. Thu nhập khác	31	VI.7	693.219.706	15.750.000
11. Chi phí khác	32	VI.8	702.061.042	725.888.066
12. Lợi nhuận khác	40		(8.841.336)	(710.138.066)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.811.258.373	1.666.372.666
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	683.865.774	222.067.780
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.127.392.599	1.444.304.886
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	556,63	7.221,52
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	556,63	7.221,52

Hải Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu


 Lê Thị Dung

Kế toán trưởng


 Lê Thị Dung

Giám đốc


 Lê Anh Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	141.042.465.028	112.174.834.523
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(102.788.237.695)	(85.874.821.482)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.390.911.600)	(27.772.275.258)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(1.366.477.377)	(1.484.374.122)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13.837.341)	(342.140.870)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	223.779.091	443.674.097
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(18.858.840.040)	(929.367.964)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.152.059.934)	(3.784.471.076)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(6.351.172.727)	(5.560.800.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22	235.400.000	0
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.400.566	2.162.761
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.114.372.161)	(5.558.637.239)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	27.260.000.000	0
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	63.568.587.576	69.084.666.803
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.444.006.754)	(59.578.034.041)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.384.580.822	9.506.632.762
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	118.148.727	163.524.447
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	299.378.028	135.853.581
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	48.903	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	417.575.658	299.378.028

Hải Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2017

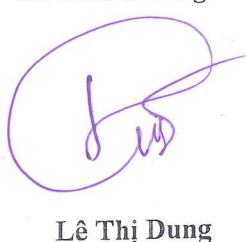
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Dung



Lê Thị Dung



Lê Anh Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/8/2003 theo Quyết định ngày 15/8/2003 của Hội đồng quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016 của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại thời điểm 31/12/2016, cơ cấu Công ty gồm có:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây viết tắt là “Văn phòng Công ty”), tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- 01 (một) Chi nhánh hạch toán độc lập: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trong năm 2016, hoạt động chính của Công ty là mua, bán các vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình khác; Khai thác, xay nghiền và vận chuyển đá vôi; Xuất khẩu đá.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước trong quy hoạch xây dựng; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; khảo sát địa chất công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vôi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (tiếp theo)

- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất than tổ ong;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa vào bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán xăng, dầu, mỡ, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than, các sản phẩm từ than;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ gia sản xuất xi măng; bán buôn khoáng sản đá đã qua chế biến;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh, bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2016: 64 nhân viên (Tại ngày 31/12/2015 là 58 nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP. Hải Dương. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.730 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP. Hải Dương. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.810 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí lương và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)***Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	04 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả. Cụ thể như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo như: chi phí lãi tiền vay...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ do bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị,
TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đ

1. Tiền

	31/12/2016		01/01/2016	
	USD	đồng	USD	đồng
Tiền		417.575.658		299.378.028
Tiền mặt		179.543.858		264.653.157
Tiền gửi ngân hàng	158,25	238.031.800	101,57	34.724.871
Tiền gửi Việt Nam đồng		234.434.777		32.522.795
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		0		3.366.649
- CN Nhị Chiểu				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		2.642.865		2.283.219
- CN KCN Hải Dương				
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam -		1.499.668		4.285.078
CN Hải Dương				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt		216.398.504		5.210.739
Nam - CN Hải Dương - PGD Thanh Bình				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển		2.345.646		3.499.382
Việt Nam - CN Hải Dương - PGD Hoàng				
Thạch				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển		1.442.420		1.540.052
Việt Nam - CN Hà Nội				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển		1.209.412		9.882.939
Nông thôn Việt Nam - CN Thành phố Hải				
Dương				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển		1.416.914		1.104.557
Nông thôn Việt Nam - CN huyện Kinh Môn -				
PGD Minh Tân				
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải		1.130.180		1.350.180
Dương				
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hải		1.616.383		0
Dương				
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN		2.910.363		0
Hải Dương				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển		1.822.422		0
Việt Nam - CN Thành Đông (PGD Nguyễn				
Lương Bằng)				
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	158,25	3.597.023	101,57	2.202.076
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam -	105,60	2.400.288	101,57	2.202.076
CN Hải Dương				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển	52,65	1.196.735	0	0
Nông thôn Việt Nam - CN TP. Hải Dương				
Cộng	158,25	417.575.658	101,57	299.378.028

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị,
TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	12.086.588.443	0	8.552.798.985	0
Công ty TNHH Gạch ngói Kim Thành Quảng Ninh	3.884.538.800	0	2.902.874.865	0
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	2.655.375.000	0	0	0
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.689.984.720	0	147.728.455	0
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	3.049.971.325	0	2.701.139.139	0
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cừu Long tại Lạng Sơn	0	0	2.276.737.310	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	806.718.598		524.319.216	0
Cộng	12.086.588.443	0	8.552.798.985	0

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	2.655.375.000	0	0	0
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	22.341.000	0	14.002.205	0
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.689.984.720	0	147.728.455	0
Cộng	4.367.700.720	0	161.730.660	0

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	4.551.262.510	0	1.102.556.927	0
Chi nhánh Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp đá Thống Nhất	2.113.291.150	0	0	0
Công ty CPXD TM kết cấu thép Hansico	1.033.000.000	0	0	0
Doanh nghiệp Tư nhân Phát triển An Thịnh	788.283.620	0	1.100.518.997	0
Trả trước cho người bán khác	616.687.740	0	2.037.930	0
	4.551.262.510	0	1.102.556.927	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.682.610.703	0	103.834.083	0
Trung tâm phát triển Quỹ đất Hải Dương về Công trình Phạm Mệnh	12.514.706.000	0	0	0
Tạm ứng	78.344.253	0	60.000.000	0
Phạm Văn Thu	77.662.500	0	0	0
Phải thu về bảo hiểm xã hội	681.753		0	0
Phải thu thuế TNCN - Chi nhánh Công ty	0	0	35.567.417	0
Phải thu lãi vay trả thừa - Chi nhánh Công ty	0	0	8.266.666	0
Phải thu ngắn hạn khác	89.560.450	0	0	0
b. Dài hạn	12.000.000.000	0	0	0
Hợp tác kinh doanh Hoành Bồ với Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp đá Thống Nhất (*)	12.000.000.000	0	0	0
Cộng	24.682.610.703	0	103.834.083	0

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn cùng Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp đá Thống nhất để thực hiện dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Khoản đầu tư này có tính chất là hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân. Lợi nhuận được chia giữa các bên theo quy định trên hợp đồng hợp tác là 40% (Công ty Cổ phần Xây dựng 1369) - 60% (Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, giảm trừ các khoản chi phí hợp lệ.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.564.557.831	0	18.812.594.681	0
Công cụ, dụng cụ	325.698.183	0	114.100.000	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	33.179.460.409	0	22.819.838.736	0
Thành phẩm	0	0	1.039.556.322	0
Hàng hóa	18.256.756.234	0	11.513.199.446	0
Cộng	58.326.472.657	0	54.299.289.185	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị,
TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Hàng tồn kho (tiếp theo)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí Công trình Cầu Sền Uông Bí	1.309.493.377	1.943.315.883
Chi phí Công trình Khu đô thị Cầu Sền Uông Bí GĐ 2	9.139.009.998	0
Chi phí Công trình Phúc Đạt	0	2.697.190.051
Chi phí Công trình Việt Nhật	0	7.535.800.836
Chi phí Công trình khai thác đá Hoành Bồ	4.728.650.627	2.178.211.202
Chi phí Công trình Nhà máy gạch Kim Thành GĐ 1	913.024.867	8.465.320.764
Chi phí Công trình Nhà máy gạch Kim Thành GĐ 2	5.915.893.408	0
Chi phí Công trình Xây dựng Đại lý xe ô tô Mitsubishi Hải Dương	8.708.515.300	0
Chi phí Công trình Khai thác mỏ Lương Sơn	2.464.872.832	0
Cộng	33.179.460.409	22.819.838.736

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	72.000.000	18.628.432.080	5.814.712.868	24.515.144.948
Mua trong năm	0	3.290.372.727	2.993.900.000	6.284.272.727
Tăng khác	0	140.000.000	0	140.000.000
Thanh lý, nhượng bán	0	(528.181.818)	(813.636.364)	(1.341.818.182)
Số dư tại 31/12/2016	72.000.000	21.530.622.989	7.994.976.504	29.597.599.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2016	20.400.000	6.246.250.167	2.997.998.989	9.264.649.156
Khấu hao trong năm	14.400.000	1.802.045.813	852.592.196	2.669.038.009
Thanh lý, nhượng bán	0	(317.863.178)	(734.532.825)	(1.052.396.003)
Số dư tại 31/12/2016	34.800.000	7.730.432.802	3.116.058.360	10.881.291.162
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2016	51.600.000	12.382.181.913	2.816.713.879	15.250.495.792
Số dư tại 31/12/2016	37.200.000	13.800.190.187	4.878.918.144	18.716.308.331

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.184.152.026 đồng.

* Nguyên giá TSCĐHH cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 5.236.207.307 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị,
TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Công trình Phạm Mệnh	0	11.330.085.294
Nâng cấp, cải tạo xe tải 48C-002.61	0	178.181.818
Nâng cấp, cải tạo xe tải 34C-091.27	0	178.181.818
Cộng	0	11.686.448.930

8. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	167.202.434	42.269.696
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	118.648.863	42.269.696
Phí, lệ phí	48.553.571	0
b. Dài hạn	771.850.234	276.006.568
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	612.426.271	276.006.568
Sửa chữa tài sản	159.423.963	0
Cộng	939.052.668	318.276.264

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị,
TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn	19.874.395.137	19.874.395.137	10.175.071.118	10.175.071.118
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	3.814.475.470	3.814.475.470	1.277.344.485	1.277.344.485
Công ty CPXD Đức Phúc	1.574.782.000	1.574.782.000	0	0
Công ty TNHH MTV Thương mại và Vận tải Vũ Hoàng	1.249.070.000	1.249.070.000	0	0
Công ty TNHH MTV Thương mại và Thiết bị Phúc Lộc	1.211.698.730	1.211.698.730	0	0
Doanh nghiệp tư nhân SX và TM Đại Hùng	1.191.847.062	1.191.847.062	0	0
Công ty TNHH Tân Bình	2.073.828.744	2.073.828.744	368.020.930	368.020.930
Doanh nghiệp tư nhân Đồng Thành	969.134.791	969.134.791	27.290.225	27.290.225
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Đại An	968.396.000	968.396.000	290.146.000	290.146.000
Công ty TNHH thương mại và Vật tư Thiên Phú Hưng	822.298.400	822.298.400	0	0
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV Trường Bình	799.327.360	799.327.360	0	0
Công ty TNHH Gạch ngói Kim Thành Quảng Ninh	653.455.000	653.455.000	0	0
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	639.595.500	639.595.500	258.630.000	258.630.000
Doanh nghiệp Tư nhân Phát triển An Thịnh	601.798.703	601.798.703	1.933.363.424	1.933.363.424
Công ty TNHH Toàn Thắng	556.000.000	556.000.000	0	0
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Anh Thư	412.895.680	412.895.680	0	0
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Minh Toàn	393.165.000	393.165.000	798.545.000	798.545.000
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Cường Hậu	330.165.500	330.165.500	354.970.000	354.970.000
Công ty Cổ phần Thương mại Văn Viện	0	0	699.737.500	699.737.500
CN Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh - Xi nghiệp đá Thống Nhất	0	0	406.603.000	406.603.000
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Hạ tầng Cửu Long	0	0	323.000.000	323.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Kim khí	0	0	292.500.000	292.500.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.612.461.197	1.612.461.197	3.144.920.554	3.144.920.554
Cộng	19.874.395.137	19.874.395.137	10.175.071.118	10.175.071.118

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị,
TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải trả người bán (tiếp theo)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phải trả người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	3.814.475.470	3.814.475.470	1.277.344.485	1.277.344.485
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	639.595.500	639.595.500	258.630.000	258.630.000
Công ty TNHH Toàn Thắng	556.000.000	556.000.000	0	0
Cộng	5.010.070.970	5.010.070.970	1.535.974.485	1.535.974.485

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	15.046.481.528	28.893.166.266
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	9.060.000.000	0
Chi nhánh Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh - XN đá Thống Nhất	3.116.262.528	2.150.637.616
Công ty TNHH Hoa Nhân	1.989.033.000	7.110.400.001
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nhật	0	9.278.691.346
Công ty Cổ phần Phúc Đạt	0	9.113.133.648
Phải trả ngắn hạn khác	881.186.000	1.240.303.655
Cộng	15.046.481.528	28.893.166.266
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	9.060.000.000	0
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	0	530.000.000
Cộng	9.060.000.000	530.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị,
TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
a- Phải nộp	419.103.662	13.841.070.728	11.353.782.380	2.906.392.010
Thuế giá trị gia tăng	161.468.465	12.797.507.245	11.313.673.075	1.645.302.635
Thuế thu nhập cá nhân - Chi nhánh	35.567.417	18.946.709	26.610.000	27.904.126
Tiền thuê đất	0	340.751.000	0	340.751.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.067.780	683.865.774	13.499.305	892.434.249
Tổng	419.103.662	13.841.070.728	11.353.782.380	2.906.392.010
b- Phải thu	4.919.675	3.127.327.659	3.122.746.020	338.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	338.036	338.036
Thuế xuất khẩu	4.919.675	3.127.327.659	3.122.407.984	0
Cộng	4.919.675	3.127.327.659	3.122.746.020	338.036

12. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
a- Chi phí phải trả ngắn hạn	132.551.043	43.892.173
Lãi vay phải trả	132.551.043	43.892.173
Cộng	132.551.043	43.892.173

13. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	252.535.050	80.626.389
Trung tâm phát triển Quỹ đất Hải Dương về Công trình Phạm Mệnh	150.650.000	0
Phải trả cá nhân trong công ty	48.556.750	48.556.750
Phải trả chi phí ăn ca - Chi nhánh	0	22.140.000
Phải trả ông Phạm Văn Thụ	38.000.000	5.000.000
Bảo hiểm xã hội	0	4.929.639
Kinh phí công đoàn	12.898.900	0
Phải trả khác	2.429.400	0
Cộng	252.535.050	80.626.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Phát sinh trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	19.722.572.226	19.722.572.226	63.568.587.576	65.184.006.754	21.337.991.404	21.337.991.404
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và						
Phát triển nông thôn Việt Nam -	12.999.572.226	12.999.572.226	26.026.587.576	20.854.217.854	7.827.202.504	7.827.202.504
CN TP Hải Dương						
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và	0	0	1.208.000.000	7.208.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Phát triển Việt Nam - CN Hải						
Dương						
Vay Ngân hàng TMCP Công	2.322.000.000	2.322.000.000	3.813.000.000	1.491.000.000	0	0
thương Việt Nam - CN Hải						
Dương						
Vay cá nhân Phạm Văn Mừng	0	0	14.650.000.000	19.420.788.900	4.770.788.900	4.770.788.900
Vay cá nhân Lê Minh Tân	0	0	0	2.740.000.000	2.740.000.000	2.740.000.000
Vay cá nhân Phạm Văn Thụ	2.600.000.000	2.600.000.000	16.070.000.000	13.470.000.000	0	0
Vay cá nhân Lê Anh Luân	1.801.000.000	1.801.000.000	1.801.000.000	0	0	0
b- Vay dài hạn	9.630.000.000	9.630.000.000	0	1.000.000.000	10.630.000.000	10.630.000.000
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và						
Phát triển Nông thôn Việt Nam -	2.000.000.000	2.000.000.000	0	1.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
CN TP Hải Dương						
Vay cá nhân Lê Anh Luân	4.730.000.000	4.730.000.000	0	0	4.730.000.000	4.730.000.000
Vay cá nhân Lương Thị Hiền	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay cá nhân Đỗ Tiến Quốc	1.900.000.000	1.900.000.000	0	0	1.900.000.000	1.900.000.000
Cộng	20.722.572.226	20.722.572.226	63.568.587.576	66.184.006.754	22.337.991.404	22.337.991.404

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghi,
TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tại 31/12/2016:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Số dư (đồng)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	1630036/HĐTD	25/4/2016	Theo từng khế ước nhận nợ	12.999.572.226	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	27.06/2016-HĐHM/NHCT340-1369	27/6/2016	Theo từng khế ước nhận nợ	2.322.000.000	Bảo đảm bằng tài sản

- Vay ngắn hạn cá nhân:

Tên cá nhân	Ngày vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Số dư (đồng)	Hình thức đảm bảo
Phạm Văn Thụ	30/11/2016	6 tháng	4%	2.600.000.000	Không áp dụng
Lê Anh Luân		12 tháng	4%	1.801.000.000	Không áp dụng

(**) Chi tiết vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại 31/12/2016:

- Vay ngân hàng

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Số dư (đồng)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	1330089	06/9/2013	Thả nổi	2.000.000.000	Bảo đảm bằng tài sản

- Vay cá nhân

Tên cá nhân	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Số dư (đồng)	Hình thức đảm bảo
Lê Anh Luân	24 tháng	4%	4.730.000.000	Không áp dụng
Lương Thị Hiền	24 tháng	4%	1.000.000.000	Không áp dụng
Đỗ Tiến Quốc	24 tháng	4%	1.900.000.000	Không áp dụng

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	(1.416.415.473)	18.583.584.527
Lãi trong năm trước	0	1.444.304.886	1.444.304.886
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	27.889.413	20.027.889.413
Lãi trong năm nay	0	2.127.392.599	2.127.392.599
Tăng vốn trong năm (*)	30.000.000.000	0	30.000.000.000
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	2.155.282.012	52.155.282.012

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị,
TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Tăng vốn trong kỳ: Do phát hành thêm 3.000.000 cổ phiếu phổ thông theo Điều 2, Quyết nghị số 01-2016/1369/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/5/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xây dựng 1369.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của các cổ đông	50.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	20.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia.

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	30.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng Việt Nam/cổ phiếu) (*)	10.000	100.000

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành được thay đổi từ 100.000 đồng/cổ phiếu thành 10.000 đồng/cổ phiếu theo Điều 1, Quyết nghị số 01-2016/1369/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/5/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xây dựng 1369.

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán.

	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	158,25	101,57
Cộng	158,25	101,57

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015 (*)
Doanh thu bán hàng	45.933.263.877	19.708.679.413
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.458.035.855	29.388.415.687
Doanh thu công trình xây dựng	63.496.053.124	38.394.543.684
Cộng	142.887.352.856	87.491.638.784

(*) Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ năm 2015 được phân loại lại.

2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015 (*)
Doanh thu bán hàng	45.933.263.877	19.708.679.413
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.458.035.855	29.388.415.687
Doanh thu công trình xây dựng	63.496.053.124	38.394.543.684
Cộng	142.887.352.856	87.491.638.784

(*) Doanh thu thuần bán hàng, doanh thu thuần cung cấp dịch vụ năm 2015 được phân loại lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015 (*)
Giá vốn hàng bán	40.275.120.643	17.934.147.952
Giá vốn dịch vụ	29.026.202.569	25.921.356.335
Giá vốn công trình xây dựng	57.941.631.791	33.971.504.551
Cộng	127.242.955.003	77.827.008.838

(*) Giá vốn hàng bán, giá vốn dịch vụ năm 2015 được phân loại lại.

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.400.566	2.162.761
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.357.360	15.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	48.903	0
Cộng	44.806.829	2.177.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	1.455.136.247	1.476.250.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.381.274	0
Cộng	1.518.517.521	1.476.250.901

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
a- Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	49.602.000	138.179.000
Chi phí nguyên vật liệu	19.310.911	249.760.551
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	57.077.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.539.870.334	1.163.016.500
Cộng	4.608.783.245	1.608.033.704

b- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	4.110.233.800	2.546.906.576
Chi phí đồ dùng văn phòng	198.716.305	
Chi phí khấu hao TSCĐ	747.678.793	343.151.175
Thuế, phí, lệ phí	97.771.088	96.191.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	674.358.571	191.473.877
Chi phí bằng tiền khác	913.045.651	1.028.289.524
Cộng	6.741.804.208	4.206.012.370

7. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ tiền đền bù Công trình Phạm Mệnh	693.219.706	0
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	0	15.750.000
Cộng	693.219.706	15.750.000

8. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	75.422.179	489.425.602
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	0	15.750.000
Phạt chậm nộp Bảo hiểm xã hội	1.579.425	230.795
Phạt chậm nộp thuế	625.059.438	175.070.089
Chi phí khác	0	45.411.580
Cộng	702.061.042	725.888.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.827.291.289	23.560.983.718
Chi phí nhân công	38.753.985.500	28.316.613.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.669.038.009	1.571.215.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.335.603.326	18.928.921.815
Chi phí khác bằng tiền	736.292.932	1.268.686.877
Cộng	102.322.211.056	73.646.421.667

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.811.258.373	1.666.372.666
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	608.070.496	(656.973.664)
Điều chỉnh tăng	628.536.061	710.138.066
- Phạt chậm nộp thuế	625.059.438	175.070.089
- Phạt chậm nộp BHXH	1.579.425	230.795
- Thu nhập từ thanh lý cụm nghiền sàng chế biến đá đã tính thuế trong năm 2013	0	489.425.602
- Chi phí không được trừ khác	1.897.198	45.411.580
Điều chỉnh giảm	(48.903)	(1.402.111.730)
Chuyển lỗ năm trước	0	(1.402.111.730)
- Lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ	(48.903)	0
Khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế khác	(20.416.662)	35.000.000
Tổng thu nhập tính thuế	3.419.328.869	1.009.399.002
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	683.865.774	222.067.780

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.127.392.599	1.444.304.886
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.127.392.599	1.444.304.886
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.821.932	200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	556,63	7.221,52

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành được thay đổi từ 100.000 đồng/cổ phiếu thành 10.000 đồng/cổ phiếu theo Điều 1, Quyết nghị số 01-2016/1369/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/5/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xây dựng 1369.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.127.392.599	1.444.304.886
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.127.392.599	1.444.304.886
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.821.932	200.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được quy đổi	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.821.932	200.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	556,63	7.221,52

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành được thay đổi từ 100.000 đồng/cổ phiếu thành 10.000 đồng/cổ phiếu theo Điều 1, Quyết nghị số 01-2016/1369/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/5/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xây dựng 1369.

13. Công cụ tài chính**Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016		
Đồng	+100	(289.349.966)
Đồng	-100	289.349.966
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	(316.686.134)
Đồng	-100	316.686.134

Mức tăng / giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không thực hiện nắm giữ khoản đầu tư cổ phiếu nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<i>Đơn vị tính: đồng</i>			
Tại ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	19.722.572.226	9.630.000.000	29.352.572.226
Phải trả người bán	19.874.395.137	0	19.874.395.137
Chi phí phải trả	132.551.043	0	132.551.043
Phải trả khác	150.650.000	0	150.650.000
Cộng	39.880.168.406	9.630.000.000	49.510.168.406
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	21.337.991.404	10.630.000.000	31.967.991.404
Phải trả người bán	10.175.071.118	0	10.175.071.118
Chi phí phải trả	43.892.173	0	43.892.173
Cộng	31.556.954.695	10.630.000.000	42.186.954.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng. Đối với các khoản vay dưới 01 năm, Công ty có thể tiếp tục duy trì nguồn vốn này với các bên cho vay hiện tại (sau khi đã thanh toán đủ cả gốc và lãi).

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2015.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2015.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ (đồng)				Giá trị hợp lý (đồng)	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	417.575.658	0	299.378.028	0	417.575.658	299.378.028
Phải thu khách hàng	12.086.588.443	0	8.552.798.985	0	12.086.588.443	8.552.798.985
TỔNG CỘNG	12.504.164.101	0	8.852.177.013	0	12.504.164.101	8.852.177.013
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	29.352.572.226	0	31.967.991.404	0	29.352.572.226	31.967.991.404
Phải trả người bán	19.874.395.137	0	10.175.071.118	0	19.874.395.137	10.175.071.118
Chi phí phải trả	132.551.043	0	43.892.173	0	132.551.043	43.892.173
Phải trả khác	150.650.000	0	0	0	150.650.000	0
TỔNG CỘNG	49.510.168.406	0	42.186.954.695	0	49.510.168.406	42.186.954.695

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ niên độ**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

- Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan là cá nhân trong năm như sau:

Đơn vị tính: đ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
				Tăng	Giảm	
a. Phải thu						
Phạm Thị Thế	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Tạm ứng lương	0	20.000.000	20.000.000	0
Phạm Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Tạm ứng lương	0	125.000.000	47.337.500	77.662.500
b. Phải trả						
Phạm Văn Mừng	Cổ đông	Vay ngắn hạn	4.770.788.900	14.650.000.000	19.420.788.900	0
Lê Minh Tân	Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	2.740.000.000	0	2.740.000.000	0
Lê Anh Luân	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	Vay ngắn hạn	0	1.801.000.000	0	1.801.000.000
		Vay dài hạn	4.730.000.000	0	0	4.730.000.000
Phạm Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Vay ngắn hạn	0	16.070.000.000	13.470.000.000	2.600.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: đ

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Tính chất
Lương

Năm 2016
585.965.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)*- Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan là tổ chức trong năm như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
				Tăng	Giảm	
a. Phải thu						
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	Cung cấp dịch vụ xây dựng và cho thuê xe	(530.000.000)	3.185.375.000	0	2.655.375.000
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	Ông Hoàng Văn Thụ giữ chức danh Giám đốc Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	Cung cấp dịch vụ cho thuê xe	14.002.205	1.772.896.939	1.736.553.734	22.341.000
Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành	Bà Đào Thị Đàm giữ chức danh Giám đốc	Bán vật tư	147.728.455	3.786.256.265	2.244.000.000	1.689.984.720
Công ty TNHH Toàn Thắng	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	Bán vật tư	0	3.787.460.160	3.787.460.160	0
b. Phải trả						
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	Mua vật liệu, hàng hóa	259.160.000	2.070.000.000	2.450.965.500	639.595.500
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	Ông Hoàng Văn Thụ giữ chức danh Giám đốc	Mua vật liệu, hàng hóa	1.277.344.485	6.894.975.470	4.357.844.485	3.814.475.470
	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	Ứng trước tiền thi công công trình xây dựng	0	9.060.000.000	0	9.060.000.000
Công ty TNHH Toàn Thắng	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	Mua tài sản, nguyên liệu, nhiên liệu	0	1.278.874.440	722.874.440	556.000.000

Ngoài ra, Công ty không có giao dịch với các bên có liên quan nào khác.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Công ty nhận định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh. Công ty kết luận rằng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý là báo cáo thứ yếu và sẽ trình bày báo cáo bộ phận chính yếu.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu công trình xây dựng	Cộng
1. Doanh thu thuần				
Doanh thu từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	45.933.263.877	33.458.035.855	63.496.053.124	142.887.352.856
2 Chi phí				
Giá vốn	40.275.120.643	29.026.202.569	57.941.631.791	127.242.955.003
Chi phí phân bổ	3.648.815.085	2.657.816.485	5.043.955.883	11.350.587.453
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Không bao gồm hoạt động tài chính)	2.009.328.149	1.774.016.801	510.465.450	4.293.810.400
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.020.172.896	1.471.504.777	2.792.595.054	6.284.272.727
5 Tài sản bộ phận	38.485.841.062	28.033.293.118	53.201.074.826	119.720.209.006
6 Tài sản không phân bổ	0	0	0	0
Tổng tài sản	38.485.841.062	28.033.293.118	53.201.074.826	119.720.209.006
7 Nợ phải trả bộ phận	21.719.750.268	15.820.782.628	30.024.394.098	67.564.926.994
Tổng nợ phải trả	21.719.750.268	15.820.782.628	30.024.394.098	67.564.926.994

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2015 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hải Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu


Lê Thị Dung

Kế toán trưởng


Lê Thị Dung

Giám đốc


Lê Anh Luân

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 lines) * ***Fax:*** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * ***Website:*** www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - ***Fax:*** (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City
Tel: (0511) 371 5619 - ***Fax:*** (0511) 371 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - ***Fax:*** (0710) 382 8765

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - ***Fax:*** (031) 3569 576